



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỈNH HÀ TĨNH
THÁNG 12 NĂM 2024**

HÀ NỘI, THÁNG 12/2024

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vtctcbdtmn@monre.gov.vn

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| I. LỜI GIỚI THIỆU | 3 |
| II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC | 5 |
| 2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất | 5 |
| 2.1.1. Mục nước | 5 |
| 2.1.2. Chất lượng nước | 7 |
| 2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất | 8 |
| 2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất | 10 |
| III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ | 10 |
| GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT)..... | 11 |

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất tỉnh Hà Tĩnh được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Tỉnh Hà Tĩnh là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cả có diện tích tự nhiên là 6.055,6km². Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Tài nguyên nước dưới đất tỉnh Hà Tĩnh gồm 2 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước Holocen (qh) và tầng chứa nước Pleistocen (qp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 750.567,5m³/ngày, tầng chứa nước qp là 234.584,3m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 11, chất lượng nước mùa khô năm 2024 và dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại hai tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước mùa khô trong phạm vi 30 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội.

Email: dttnnmdat@monre.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với tháng trước có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh và qp. Chất lượng nước trong các tầng chứa nước trong khu vực tốt. Tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng Mn, Pb, As và NH₄ vượt quá GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

Dự báo mực nước dưới đất tháng 12 so với mực nước thực đo tháng 11 có xu thế hạ tại tầng chứa nước qh và qp.

Trong khu vực tỉnh Hà Tĩnh, thời điểm hiện tại chưa có công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

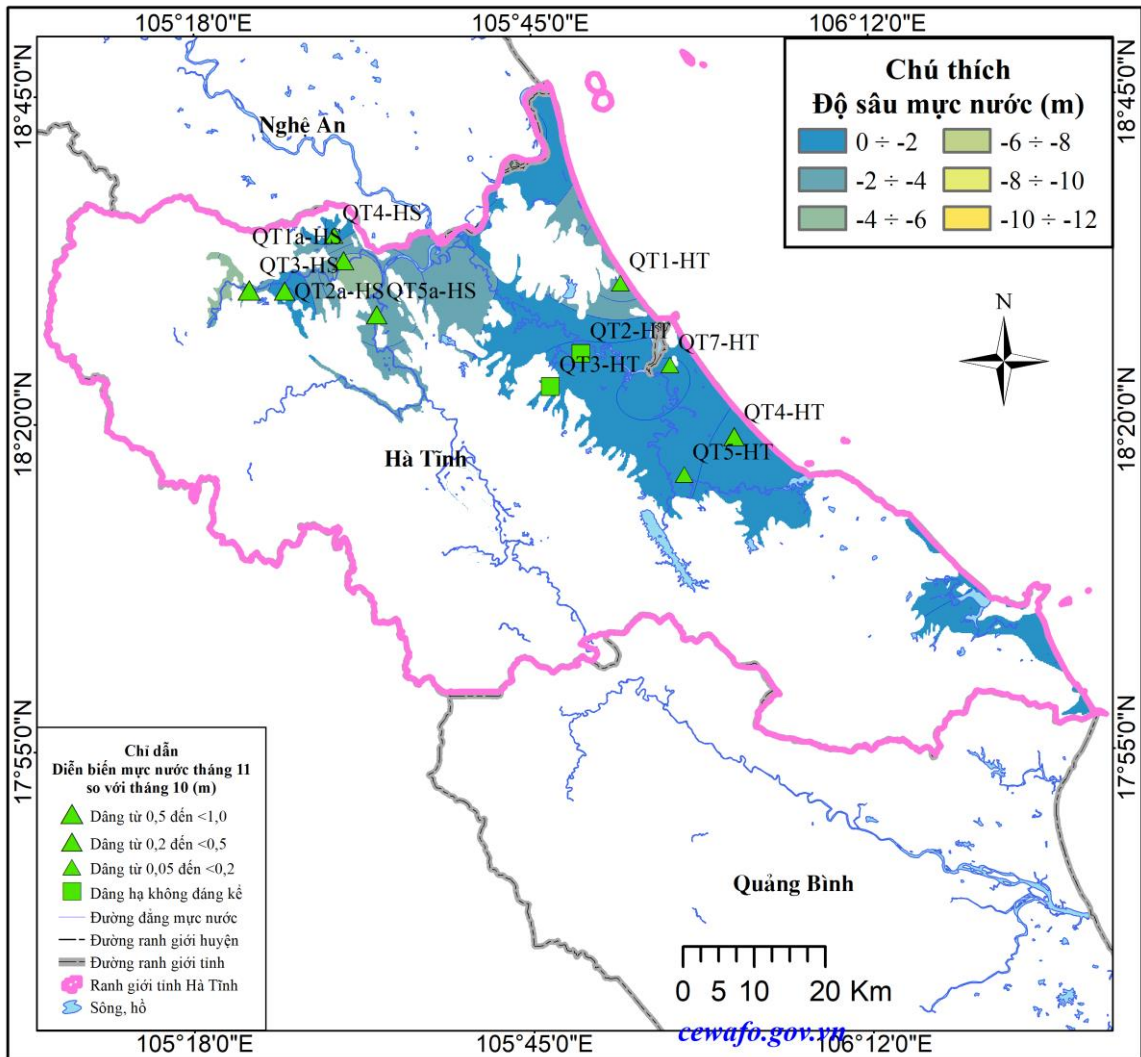
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Mực nước

2.1.1.1. Tầng chứa nước Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 11 có xu thế dâng so với tháng 10. Giá trị dâng cao nhất là 0,97m tại xã Sơn Diêm, huyện Hương Sơn (QT3-HS).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là 0,23m tại xã Thạch Đình, huyện Thạch Hà (QT7-HT) và sâu nhất là -4,7m tại xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn (QT1a-HS).

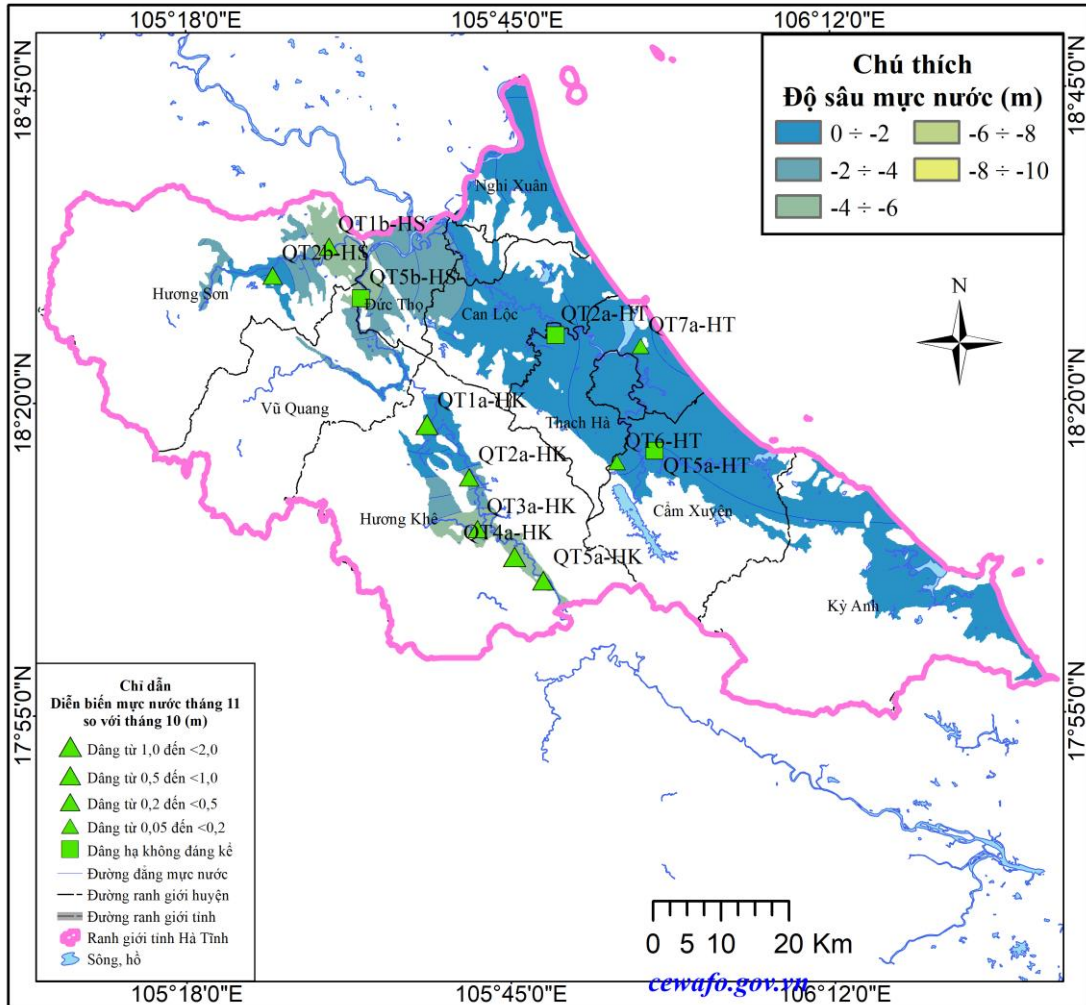


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tầng qh

2.1.1.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 11 có xu thế dâng so với tháng 10. Giá trị dâng cao nhất là 1,5m tại xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê (QT4a-HK).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,09m tại xã Thạch Đỉnh, huyện Thạch Hà (QT7a-HT) và sâu nhất là -4,94m tại xã Hương Trạch, huyện Hương Khê (QT5a-HK).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tầng qp

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

| STT | Công trình | Vị trí | Mực nước (m) | | |
|----------|--------------------------|-------------------------------|--------------|----------|------------|
| | | | Nông nhất | Sâu nhất | Trung bình |
| I | Tầng chứa nước qh | | | | |
| 1 | QT1-HT | Xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà | -3,65 | -4,00 | -3,82 |
| 2 | QT2-HT | Xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà | -0,45 | -0,77 | -0,60 |
| 3 | QT3-HT | Xã Sơn Lộc, huyện Can lộc | -0,56 | -0,85 | -0,73 |
| 4 | QT4-HT | Xã Cẩm Hòa, huyện Cẩm Xuyên | -1,31 | -1,41 | -1,36 |
| 5 | QT5-HT | Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên | -0,55 | -1,06 | -0,84 |
| 6 | QT7-HT | Xã Thạch Đỉnh, huyện Thạch Hà | 0,37 | 0,15 | 0,23 |
| 7 | QT1a-HS | Xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn | -4,42 | -4,84 | -4,70 |

| STT | Công trình | Vị trí | Mức nước (m) | | |
|-----------|--------------------------|---------------------------------|--------------|----------|------------|
| | | | Nông nhất | Sâu nhất | Trung bình |
| 8 | QT2a-HS | TT. Phó Châu, huyện Hương Sơn | -0,41 | -1,33 | -0,86 |
| 9 | QT3-HS | Xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn | -3,28 | -3,86 | -3,61 |
| 10 | QT4-HS | Xã Sơn Tiến, huyện Hương Sơn | -1,04 | -1,19 | -1,11 |
| 11 | QT5a-HS | Xã Đức Lạc, huyện Hương Sơn | -3,23 | -3,64 | -3,46 |
| II | Tầng chứa nước qp | | | | |
| 1 | QT2a-HT | Xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà | -1,18 | -1,45 | -1,38 |
| 2 | QT5a-HT | Xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên | -0,54 | -1,22 | -1,05 |
| 3 | QT6-HT | Xã Cẩm Thạch, huyện Cẩm Xuyên | -0,68 | -0,82 | -0,75 |
| 4 | QT7a-HT | Xã Thạch Đình, huyện Thạch Hà | -0,01 | -0,18 | -0,09 |
| 5 | QT1a-HK | Xã Phương Điền, huyện Hương Khê | -0,08 | -0,29 | -0,18 |
| 6 | QT2a-HK | Xã Hương Thủy, huyện Hương Khê | -0,81 | -3,36 | -2,48 |
| 7 | QT3a-HK | Xã Phong Phú, huyện Hương Khê | -4,53 | -5,21 | -4,88 |
| 8 | QT4a-HK | Xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê | -2,51 | -5,56 | -4,57 |
| 9 | QT5a-HK | Xã Hương Trạch, huyện Hương Khê | -3,95 | -5,83 | -4,94 |
| 10 | QT1b-HS | Xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn | -4,45 | -4,87 | -4,73 |
| 11 | QT2b-HS | TT. Phó Châu, huyện Hương Sơn | -0,54 | -1,49 | -1,00 |
| 12 | QT5b-HS | Xã Đức Lạc, huyện Hương Sơn | -4,07 | -4,54 | -4,29 |

2.1.2. Chất lượng nước

2.1.2.1. Tầng chứa nước Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2024 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, có chỉ tiêu Mangan (5/11 công trình) và Chì (4/11 công trình) vượt GTGH, đều vượt lớn nhất tại công trình QT5-HT (xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên)

- Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 2/11 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT1a-HS (xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn).

2.1.2.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2024 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có một công trình vượt GTGH, tại công trình QT2a-HT (xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà)

- Các chỉ tiêu vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, có chỉ tiêu Mangan (5/11 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT5a-HT (xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên); Chì (2/11 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT1a-HK (xã Phương Điền, huyện Hương Khê); Asen (2/11 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT7a-HT (xã Thạch Đình, huyện Thạch Hà).

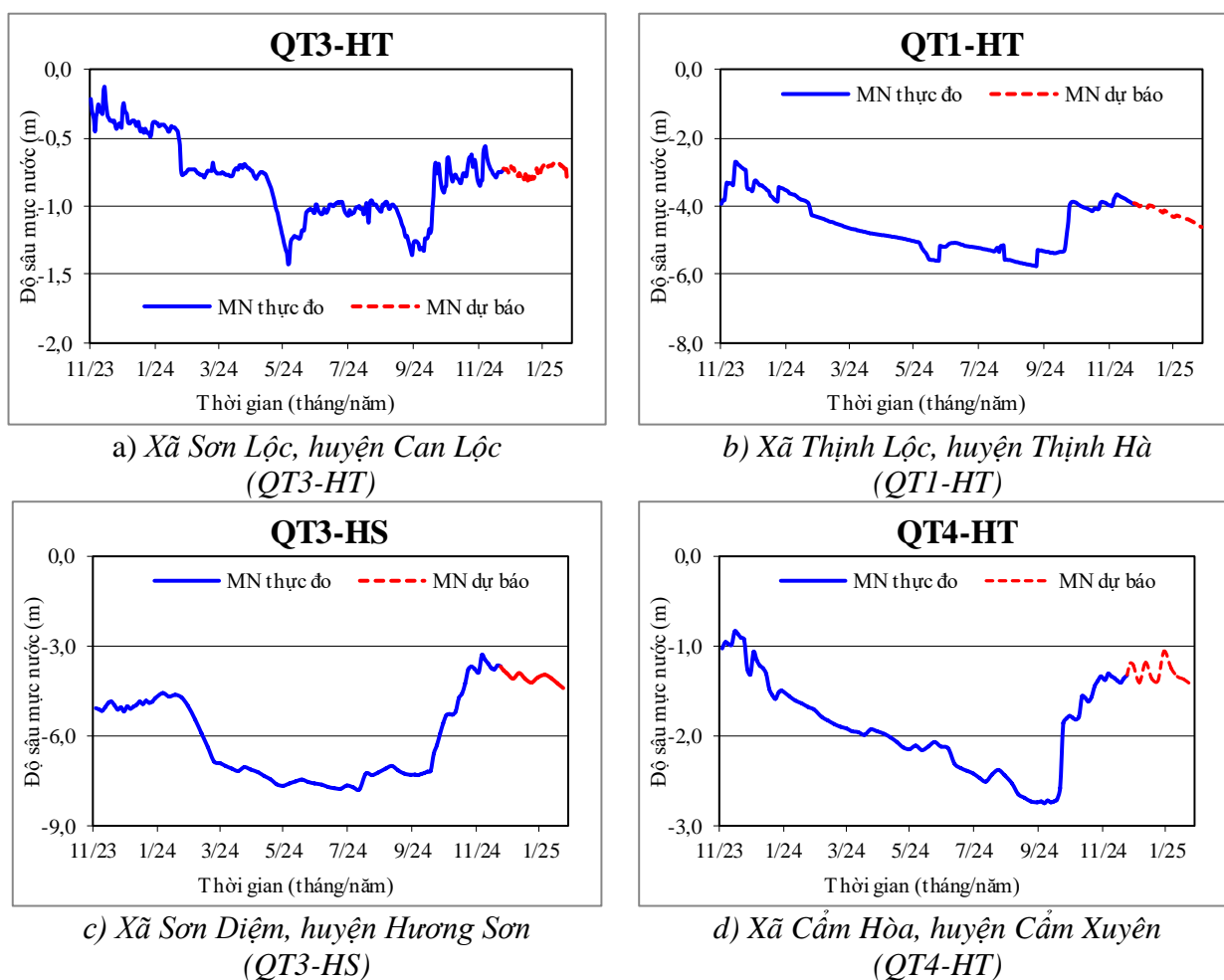
- Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 1/11 công trình vượt GTGH tại công trình QT1b-HS (xã Sơn Ninh, huyện Hương Sơn).

Theo kết quả phân tích quý I năm 2024 Dự án Môi trường nước dưới đất có 1/5 công trình có hàm lượng E.Coli và Coliform vượt GTGH tại công trình QT1a-HK (xã Phương Điền, huyện Hương Khê).

2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1 Tầng chứa nước Holocene (qh)

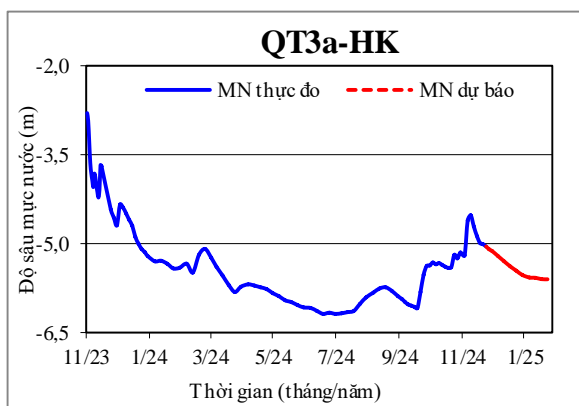
Trong tháng 12/2024 và tháng 1/2025 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động khoảng 0,5 – 1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



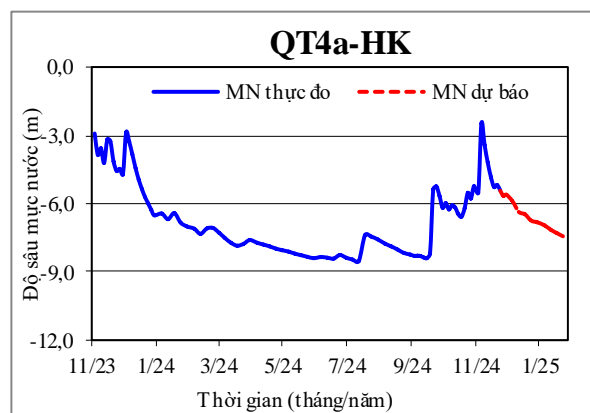
Hình 3. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.2 Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

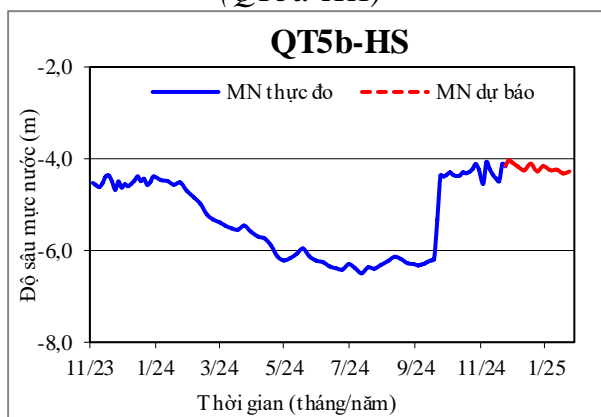
Trong tháng 12/2024 và tháng 1/2025 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động khoảng 0,5 – 1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



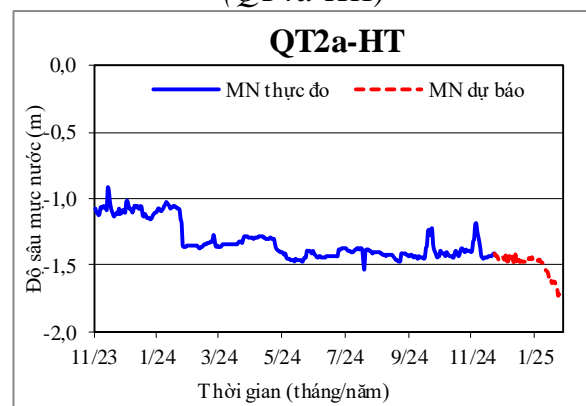
a) xã Phong Phú, huyện Hương Khê (QT3a-HK)



b) Xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê (QT4a-HK)



c) Xã Đức Lạc, huyện Hương Sơn (QT5b-HS)



d) Xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà (QT2a-HT)

Hình 4. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp
Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

| STT | Công trình | Vị trí | Mực nước dự báo (m) | | | Ngày xuất hiện MN sâu nhất |
|-----------------------------|------------|--------------------------------|---------------------|----------|------------|----------------------------|
| | | | Nông nhất | Sâu nhất | Trung bình | |
| I Tầng chứa nước qh | | | | | | |
| 1 | QT3-HT | Xã Sơn Lộc, huyện Can lộc | -0,73 | -0,84 | -0,78 | 20/12/2024 |
| 2 | QT1-HT | Xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà | -4,00 | -4,25 | -4,12 | 30/12/2024 |
| 3 | QT3-HS | Xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn | -3,88 | -4,20 | -4,05 | 24/12/2024 |
| 4 | QT4-HT | Xã Cẩm Hòa, huyện Cẩm Xuyên | -1,06 | -1,40 | -1,25 | 24/12/2024 |
| II Tầng chứa nước qp | | | | | | |
| 1 | QT3a-HK | Xã Phong Phú, huyện Hương Khê | -5,31 | -5,54 | -5,43 | 30/12/2024 |
| 2 | QT4a-HK | Xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê | -6,36 | -6,81 | -6,59 | 30/12/2024 |
| 3 | QT5b-HS | Xã Đức Lạc, huyện Hương Sơn | -4,11 | -4,29 | -4,21 | 24/12/2024 |
| 4 | QT2a-HT | Xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà | -1,42 | -1,48 | -1,46 | 16/12/2024 |

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Hà Tĩnh thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Hà Tĩnh chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Nhìn chung chất lượng nước trong các tầng chứa nước thuộc tỉnh Hà Tĩnh đều tốt. Tuy nhiên tại một số công trình có độ mặn, hàm lượng Mangan, Chì, Asen và Amôni vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, đề nghị các cơ quan đưa ra cảnh báo cho người dân và tiếp tục theo dõi thêm.

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)**

| | TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn |
|---------------------------------------|----|--|--------------------|------------------|
| Thông số cơ bản | 1 | pH | - | 5,8 - 8,5 |
| | 2 | Tổng Coliform | MPN hoặc CFU/100ml | 3 |
| | 3 | Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ) | mg/l | 15 |
| | 4 | Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nitơ) | mg/l | 1 |
| | 5 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | 1500 |
| | 6 | Độ cứng (tính theo CaCO ₃) | mg/l | 500 |
| | 7 | Arsenic (As) | mg/l | 0,05 |
| | 8 | Chloride (Cl ⁻) | mg/l | 250 |
| Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người | 9 | Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nitơ) | mg/l | 1 |
| | 10 | Fluoride (F ⁻) | mg/l | 1 |
| | 11 | Sulfate (SO ₄ ²⁻) | mg/l | 400 |
| | 12 | Cadmi (Cd) | mg/l | 0,005 |
| | 13 | Cyanide (CN ⁻) | mg/l | 0,01 |
| | 14 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/l | 0,001 |
| | 15 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/l | 0,01 |
| | 16 | Tổng Chromi (Cr) | mg/l | 0,05 |
| | 17 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/l | 1 |
| | 18 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/l | 3 |
| | 19 | Nickel (Ni) | mg/l | 0,02 |
| | 20 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,5 |
| | 21 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/l | 5 |
| | 22 | Seleni (Se) | mg/l | 0,01 |
| | 23 | Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆) | mg/l | 0,0001 |
| | 24 | Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆) | mg/l | 0,00002 |
| | 25 | Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O) | mg/l | 0,0001 |
| | 26 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diy) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) | mg/l | 0,001 |
| | 27 | Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O) | mg/l | 0,001 |
| | 28 | Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS) | mg/l | 0,02 |
| | 29 | Parathion (C ₁₀ H ₁₄ N ₂ O ₅ PS) | mg/l | 0,06 |
| | 30 | Phenol (C ₆ H ₅ OH) | mg/l | 0,001 |
| | 31 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/l | 0,1 |
| | 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/l | 1 |
| | 33 | E. Coli | MPN hoặc CFU/100ml | Không phát hiện |